

Công nghiệp

Industry

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
217	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of industry at current prices by types of ownership</i>	479
218	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industry at current prices by industrial activity</i>	480
219	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity</i>	483
220	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Gross output of industry at current prices by province</i>	486
221	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Structure of gross output of industry at current prices by province</i>	489
222	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of industry at constant 2010 prices by types of ownership</i>	492
223	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity</i>	493
224	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity</i>	496
225	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	498
226	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương <i>Index of industrial production by province</i>	500
227	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp <i>Main industrial products</i>	502
228	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế <i>Main industrial products by types of ownership</i>	507

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp bao gồm giá trị của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

- *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thư phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng thông tin khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

Là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

b. Quy trình tính toán

- Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

- i_{qn} : là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than vôi, xi măng,...)
- q_{n1} : là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo.
- q_{n0} : là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

- Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4:

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

I_{qn} : là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn} : là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{qN4} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4.

W_{qN4} : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1.*

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

I_{qN2} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

W_{qN2} : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- *Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp*

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$

I_q : là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

I_{qN1} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

W_{qN1} : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu các cơ sở sản xuất đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hàng tháng do Tổng cục Thống kê thực hiện.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output of industry includes gross output of following industries: mining and quarrying; manufacturing and production and distribution of electricity, gas and water, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products, wasted materials and waste; turnover from industrial services and from machinery and equipments with operators for rent; (2) Difference of finished products in stock, consigned products, work-in-progress at the beginning and the end of the period.

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

- *Physical products* are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

- *Industrial services* are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

The Index of industrial production (IIP)

1. Purpose, meaning

IIP evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is called “The index of quantity of industrial production”; IIP is important indicator reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; it satisfies the information needs of State agencies, investors and other users.

2. Definition, content, calculation method

a. Definition

IIP is the ratio between quantity of industrial production at current and base time.

The index of industrial production can be calculated with many different base times depending on the purpose of research. In Vietnam, the selected base times are the same period of last year and the previous period; fixed month of any year as base time is rarely used. However, most of countries in the world are using the base time of the average month of one year to calculate the "Index of quantity of industrial production"

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit industries, VSIC 1-digit industries and the whole industry can be calculated and so is IIP for a province or the whole country.

b. Calculation

- Step 1: Calculating production index of commodity

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

i_{qn} : production index of commodity n (For example: electricity, coal, fabric, cement...)

q_{n1} : quantity of commodity n at reference time.

q_{n0} : quantity of commodity n at base time.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit industries:

The production index of VSIC 4-digit industries is the weighted average index of representing commodities for VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : production index of VSIC 4-digit industry N.

I_{qn} : production index of commodity n in VSIC 4-digit industry.

W_{qn} : weight of commodity n. Weight of commodity is the value at base price in 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit industries.

The production index of VSIC 2-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 4-digit industries in VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : production index of VSIC 2-digit industries

I_{qN4} : production index of VSIC 4-digit industries

W_{qN4} : weight of VSIC 4-digit industries. Weight of VSIC 4-digit industries is the value added at current price in 2010.

- *Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit industries.*

The production index of VSIC 1-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 2-digit industries in VSIC 1-digit industries.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : production index of VSIC 1-digit industries

I_{qN2} : production index of VSIC 2-digit industries

W_{qN2} : weight of VSIC 2-digit industries. Weight of VSIC 2-digit industries is the value added at current price in 2010.

- *Step 5: Calculating production index of the whole industry.*

The production index of industry is the weighted average index of representing VSIC 1-digit industries in the whole industry.

Fomula:
$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

I_q : production index of the whole industry

I_{qN1} : production index of VSIC 1-digit industries

W_{qN1} : weight of VSIC 1-digit industries. Weight of VSIC 1-digit industries is the value added at current price in 2010.

3. Disaggregation

- Kinds of economic activity;

- Province.

4. Data source

Monthly sample survey of representing industrial establishments is conducted by the General Statistics Officer.

217 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

Gross output of industry at current prices by types of ownership

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	988540,0	2298086,6	2963499,7	3695091,9	4627733,1
Kinh tế Nhà nước - State	246334,0	420956,8	567108,0	649272,3	757374,5
Trung ương - <i>Central</i>	189275,9	352573,5	497407,4	576755,8	681321,7
Địa phương - <i>Local</i>	57058,1	68383,3	69700,6	72516,5	76052,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	309087,6	885517,2	1150867,3	1398720,2	1727416,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	433118,4	991612,6	1245524,4	1647099,4	2142942,1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước - State	24,9	18,3	19,2	17,6	16,4
Trung ương - <i>Central</i>	19,1	15,3	16,8	15,6	14,8
Địa phương - <i>Local</i>	5,8	3,0	2,4	2,0	1,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	31,3	38,5	38,8	37,8	37,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	43,8	43,2	42,0	44,6	46,3

218 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industry at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	988540,0	2298086,6	2963499,7	3695091,9	4627733,1
Khai khoáng - Mining and quarrying	110919,0	212164,0	250465,9	297100,7	350379,6
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	15088,8	45202,5	50635,9	63261,9	77646,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	86359,0	135984,2	159101,6	183572,5	214491,5
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1441,2	3899,4	5499,0	10491,5	13298,3
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	7696,8	24959,7	30226,1	32466,2	34584,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	333,2	2118,2	5003,3	7308,6	10359,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	818501,5	1960769,2	2563031,0	3220359,4	4063949,7
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	176632,5	418481,8	529622,1	660492,1	859472,5
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	24891,2	47684,5	53097,7	57471,2	65698,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	16477,3	24598,4	27372,2	31108,5	35718,9
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	39790,3	90479,5	112722,2	150830,7	192404,3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	39240,8	94902,8	124217,3	151743,5	192265,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	42313,2	73757,2	102073,9	124348,0	152013,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	19403,3	38011,7	48942,0	64064,2	80921,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	18601,0	42005,2	55606,2	74416,7	95726,8

218 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	9738,8	18525,4	24643,3	26272,1	28467,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2145,0	35486,4	120696,9	135547,9	155427,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	46641,3	126761,1	137122,3	165557,1	205032,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8861,0	23590,2	43017,2	44123,6	44900,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	38913,9	97814,1	129773,7	161986,2	208018,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	54639,5	146390,9	161629,6	197388,2	249303,9
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	37400,8	87963,9	132047,6	149580,3	174473,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	45706,7	124114,3	176172,0	209594,4	257675,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	34781,9	85828,7	112649,2	205213,6	286269,3
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	33985,3	80397,4	92231,9	120816,3	153274,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	11459,7	27921,9	32936,8	37427,0	43356,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	28465,5	61051,8	85412,5	104291,2	130190,5

218 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	44375,2	101009,6	111207,0	140922,1	173580,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	33656,8	74052,4	93752,3	104410,3	118648,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	6612,3	22482,6	31873,8	32245,0	34315,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3768,2	17457,4	24211,3	70509,2	126795,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	54601,3	113042,5	132501,2	158206,1	190936,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4518,2	12110,9	17501,6	19425,7	22467,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3382,7	6449,4	8933,4	10169,3	11781,2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	82,2	829,3	1232,4	1313,0	1440,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1053,3	4795,4	6992,3	7756,9	9056,4
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>		36,8	343,5	186,5	189,3

219 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

*Structure of gross output of industry at current prices
by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khai khoáng - Mining and quarrying	11,22	9,23	8,45	8,04	7,57
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1,53	1,97	1,71	1,71	1,68
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8,73	5,91	5,36	4,97	4,63
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	0,15	0,17	0,19	0,28	0,29
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	0,78	1,09	1,02	0,88	0,75
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	0,03	0,09	0,17	0,20	0,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	82,80	85,32	86,49	87,15	87,82
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	17,85	18,19	17,87	18,15	18,79
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2,52	2,07	1,79	1,56	1,42
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1,67	1,07	0,92	0,84	0,77
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4,03	3,94	3,80	4,08	4,16
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3,97	4,13	4,19	4,11	4,15
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4,28	3,21	3,44	3,37	3,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1,96	1,65	1,65	1,73	1,75

219 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Structure of gross output of industry at current prices*
by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1,88	1,83	1,88	2,01	2,07
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	0,99	0,81	0,83	0,71	0,62
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	0,22	1,54	4,07	3,67	3,36
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4,72	5,52	4,63	4,48	4,43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	0,90	1,03	1,45	0,92	0,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3,94	4,26	4,38	4,38	4,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5,53	6,37	5,45	5,34	5,39
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	3,78	3,83	4,46	4,05	3,77
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4,62	5,40	5,94	5,67	5,57
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3,52	3,73	3,80	5,55	6,19
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3,44	3,50	3,11	3,27	3,31
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1,16	1,22	1,11	1,01	0,94

219 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Structure of gross output of industry at current prices*
by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	2,88	2,66	2,88	2,82	2,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4,49	4,40	3,75	3,81	3,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3,40	3,22	3,16	2,83	2,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	0,67	0,98	1,08	0,87	0,74
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	0,38	0,76	0,82	1,91	2,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,52	4,92	4,47	4,28	4,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,46	0,53	0,59	0,53	0,49
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	0,34	0,28	0,30	0,28	0,25
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	0,01	0,04	0,04	0,04	0,03
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	0,11	0,21	0,24	0,21	0,20
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>		0,001	0,012	0,005	0,004

220 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

Gross output of industry at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	988540,0	2298086,6	2963499,7	3695091,9	4627733,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	214132,4	554517,9	709979,3	963774,6	1272673,9
Hà Nội	76631,1	200349,2	239265,3	313407,0	400371,2
Hà Tây	13255,5				
Vĩnh Phúc	21187,9	54266,4	74709,3	96235,3	120792,1
Bắc Ninh	12787,9	42627,0	76117,4	152113,6	237425,2
Quảng Ninh	20989,0	64853,8	80347,6	99122,1	127870,3
Hải Dương	11700,0	32309,9	44032,1	67003,4	90164,3
Hải Phòng	25231,3	64583,0	76533,6	86199,2	103915,9
Hưng Yên	13443,4	39853,7	48626,0	58883,7	74055,4
Thái Bình	5365,4	16177,2	22200,5	26372,0	34324,6
Hà Nam	3562,7	10804,0	14401,8	19438,8	26016,7
Nam Định	6653,5	18443,5	21065,9	26598,1	33044,3
Ninh Bình	3324,7	10250,2	12679,8	18401,4	24693,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	24529,0	61985,4	85637,5	104111,7	133945,6
Hà Giang	260,3	693,7	946,9	1495,6	1967,1
Cao Bằng	572,0	1301,6	2317,0	2547,3	3236,3
Bắc Kạn	279,7	671,1	903,7	1182,1	1535,8
Tuyên Quang	657,6	2023,9	2334,3	3332,5	4387,5
Lào Cai	812,3	4055,2	6259,9	9138,4	12995,5
Yên Bái	1036,4	3307,5	4397,9	5086,5	6685,2
Thái Nguyên	7189,7	17938,6	24928,8	25196,9	30782,9
Lạng Sơn	696,0	1836,8	2186,4	2475,0	2983,3
Bắc Giang	2329,9	6485,2	10904,2	16014,7	22220,8
Phú Thọ	8611,4	17601,4	22427,7	28057,5	34560,4

220 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Gross output of industry at current prices by province*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Điện Biên	422,3	1049,4	1330,8	1673,2	2124,3
Lai Châu	117,1	347,0	639,0	587,0	774,3
Sơn La	674,4	2263,7	2968,3	3784,0	5280,3
Hòa Bình	869,9	2410,3	3092,6	3541,0	4411,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	69160,8	165164,3	277012,9	357971,0	449054,4
Thanh Hóa	9556,1	20216,1	27720,5	38931,7	49749,3
Nghệ An	4822,5	10057,6	13744,2	21164,5	27406,5
Hà Tĩnh	1520,9	3840,2	4776,6	5973,2	7611,4
Quảng Bình	2204,6	4708,5	5866,0	6519,8	7831,6
Quảng Trị	987,7	2850,2	3364,2	4398,2	5618,0
Thừa Thiên - Huế	4119,8	8853,5	13524,1	17570,1	22715,0
Đà Nẵng	11799,2	18914,2	23943,0	30307,8	36341,3
Quảng Nam	4658,5	15816,4	20639,5	33440,2	46342,7
Quảng Ngãi	2564,9	25505,3	98467,7	122974,4	153893,9
Bình Định	6285,5	13044,0	16639,7	19660,3	23755,6
Phú Yên	2642,1	7286,3	8560,5	9958,9	12524,0
Khánh Hòa	13356,6	24812,8	28046,6	31628,0	36234,5
Ninh Thuận	1049,8	1836,8	2367,1	3069,9	3673,4
Bình Thuận	3592,6	7422,4	9353,2	12374,0	15357,2
Tây Nguyên - Central Highlands	7181,6	17889,2	22743,1	28797,3	36322,0
Kon Tum	386,8	1276,1	1586,5	2062,6	2621,7
Gia Lai	1605,6	5417,5	6774,5	8541,0	11265,1
Đắk Lắk	2133,9	5133,2	7342,7	9051,8	11546,2
Đắk Nông	810,0	1860,6	2187,0	2845,1	3515,2
Lâm Đồng	2245,3	4201,8	4852,4	6296,8	7373,8

220 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of industry at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Đông Nam Bộ - South East	550139,3	1199505,6	1483036,3	1766503,5	2139671,7
Bình Phước	2154,2	7633,3	12157,9	16906,6	24789,3
Tây Ninh	5311,0	14154,4	21019,2	30813,9	41313,2
Bình Dương	79720,1	203584,1	258083,1	307704,7	382474,0
Đồng Nai	104803,1	237289,0	313974,8	381922,8	462654,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	118605,1	227013,3	281565,6	354639,3	427924,7
TP. Hồ Chí Minh	239545,8	509831,5	596235,7	674516,2	800516,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	87555,3	229287,5	297829,0	362570,6	460650,2
Long An	11589,7	37132,2	51480,7	68485,5	91682,4
Tiền Giang	6272,8	15271,3	24343,0	31853,2	42301,2
Bến Tre	3455,5	7363,8	8961,0	12438,5	15631,6
Trà Vinh	2392,6	6086,7	7459,5	10757,2	13962,8
Vĩnh Long	2731,4	8937,9	10529,9	12232,7	15517,7
Đồng Tháp	6944,3	23160,9	29062,0	40186,9	54471,8
An Giang	8397,5	20398,0	24651,1	29953,5	36801,5
Kiên Giang	7034,0	15243,8	18949,8	22765,2	27490,4
Cần Thơ	14737,9	42957,0	58818,0	61196,9	78163,4
Hậu Giang	3768,4	6722,8	8058,3	10842,9	13183,9
Sóc Trăng	4954,3	12194,0	13743,8	18275,8	21823,4
Bạc Liêu	2775,5	6373,5	8603,8	9916,7	12130,0
Cà Mau	12501,4	27445,6	33168,1	33665,6	37490,1
Không phân vùng - Nec.	35841,6	69736,7	87261,6	111363,2	135415,3

221 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

Structure of gross output of industry at current prices by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21,66	24,12	23,96	26,08	27,50
Hà Nội	7,77	8,72	8,07	8,48	8,65
Hà Tây	1,34				
Vĩnh Phúc	2,14	2,36	2,52	2,60	2,61
Bắc Ninh	1,29	1,85	2,57	4,13	5,13
Quảng Ninh	2,12	2,82	2,71	2,68	2,77
Hải Dương	1,18	1,41	1,49	1,81	1,95
Hải Phòng	2,55	2,81	2,58	2,33	2,25
Hưng Yên	1,36	1,73	1,64	1,59	1,60
Thái Bình	0,54	0,70	0,75	0,71	0,74
Hà Nam	0,36	0,47	0,49	0,53	0,56
Nam Định	0,67	0,80	0,71	0,72	0,71
Ninh Bình	0,34	0,45	0,43	0,50	0,53
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2,49	2,71	2,89	2,83	2,89
Hà Giang	0,03	0,03	0,03	0,04	0,04
Cao Bằng	0,06	0,06	0,08	0,07	0,07
Bắc Kạn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Tuyên Quang	0,07	0,09	0,08	0,09	0,09
Lào Cai	0,08	0,18	0,21	0,25	0,28
Yên Bái	0,10	0,14	0,15	0,14	0,14
Thái Nguyên	0,73	0,78	0,84	0,68	0,67
Lạng Sơn	0,07	0,08	0,07	0,07	0,06
Bắc Giang	0,24	0,28	0,37	0,43	0,48
Phú Thọ	0,87	0,77	0,77	0,76	0,75

221 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices
by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Điện Biên	0,04	0,05	0,04	0,05	0,05
Lai Châu	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
Sơn La	0,07	0,10	0,10	0,10	0,11
Hòa Bình	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7,00	7,19	9,35	9,68	9,70
Thanh Hóa	0,97	0,88	0,94	1,05	1,08
Nghệ An	0,49	0,44	0,46	0,57	0,59
Hà Tĩnh	0,15	0,17	0,16	0,16	0,16
Quảng Bình	0,22	0,20	0,20	0,18	0,17
Quảng Trị	0,10	0,12	0,11	0,12	0,12
Thừa Thiên - Huế	0,42	0,39	0,46	0,48	0,49
Đà Nẵng	1,19	0,82	0,81	0,82	0,79
Quảng Nam	0,47	0,69	0,70	0,90	1,00
Quảng Ngãi	0,26	1,11	3,31	3,33	3,33
Bình Định	0,64	0,57	0,56	0,53	0,51
Phú Yên	0,27	0,32	0,29	0,27	0,27
Khánh Hòa	1,35	1,08	0,95	0,86	0,78
Ninh Thuận	0,11	0,08	0,08	0,08	0,08
Bình Thuận	0,36	0,32	0,32	0,33	0,33
Tây Nguyên - Central Highlands	0,73	0,78	0,77	0,78	0,78
Kon Tum	0,04	0,06	0,05	0,06	0,06
Gia Lai	0,16	0,24	0,23	0,23	0,24
Đắk Lắk	0,22	0,22	0,26	0,24	0,25
Đắk Nông	0,08	0,08	0,07	0,08	0,08
Lâm Đồng	0,23	0,18	0,16	0,17	0,16

221 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of gross output of industry at current prices by province*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Đông Nam Bộ - South East	55,65	52,20	50,04	47,81	46,24
Bình Phước	0,22	0,33	0,41	0,46	0,54
Tây Ninh	0,54	0,62	0,71	0,83	0,89
Bình Dương	8,06	8,86	8,71	8,33	8,26
Đồng Nai	10,60	10,33	10,59	10,34	10,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	12,00	9,88	9,50	9,60	9,25
TP. Hồ Chí Minh	24,23	22,18	20,12	18,25	17,30
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8,84	9,97	10,05	9,81	9,95
Long An	1,17	1,62	1,74	1,85	1,98
Tiền Giang	0,63	0,66	0,82	0,86	0,91
Bến Tre	0,35	0,32	0,30	0,34	0,34
Trà Vinh	0,24	0,26	0,25	0,29	0,30
Vĩnh Long	0,28	0,39	0,36	0,33	0,34
Đồng Tháp	0,70	1,01	0,98	1,09	1,18
An Giang	0,85	0,89	0,83	0,81	0,80
Kiên Giang	0,71	0,66	0,64	0,62	0,59
Cần Thơ	1,49	1,87	1,99	1,66	1,69
Hậu Giang	0,38	0,29	0,27	0,29	0,28
Sóc Trăng	0,50	0,53	0,46	0,49	0,47
Bạc Liêu	0,28	0,28	0,29	0,27	0,26
Cà Mau	1,26	1,19	1,12	0,91	0,81
Không phân vùng - Nec.	3,63	3,03	2,94	3,01	2,94

222 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

Gross output of industry at constant 2010 prices by types of ownership

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	2681900,2	2963499,7	3233178,2	3436868,4
Kinh tế Nhà nước - State	515097,5	567108,0	628108,2	630806,8
Trung ương - Central	445527,7	497407,4	559828,3	565426,7
Địa phương - Local	69569,8	69700,6	68279,9	65380,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	1050172,5	1150867,3	1238729,7	1319688,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1116630,2	1245524,4	1366340,3	1486373,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL		110,5	109,1	106,3
Kinh tế Nhà nước - State		110,1	110,8	100,4
Trung ương - Central		111,6	112,5	101,0
Địa phương - Local		100,2	98,0	95,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state		109,6	107,6	106,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		111,5	109,7	108,8

223 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	2681900,2	2963499,7	3233178,2	3436868,4
Khai khoáng - Mining and quarrying	247900,0	250465,9	255205,8	267708,3
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	47906,1	50635,9	52659,3	48533,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	169139,1	159101,6	160905,8	176899,8
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	3884,9	5499,0	6839,4	8790,9
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	24863,2	30226,1	29222,6	27001,7
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2106,7	5003,3	5578,7	6482,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2301721,0	2563031,0	2812507,1	2982824,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	457165,2	529622,1	548705,6	622594,5
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	48541,8	53097,7	53976,3	52866,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	24486,6	27372,2	28521,8	28464,8
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	96748,0	112722,2	121712,3	125801,2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	114777,7	124217,3	136565,9	142711,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	89010,4	102073,9	106561,3	104517,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	43494,5	48942,0	57502,4	59246,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	51544,2	55606,2	67152,1	68497,3

223 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of industry at constant 2010 prices*
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	22553,0	24643,3	24658,5	20683,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	109630,5	120696,9	117105,0	114176,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	125222,4	137122,3	139700,5	149780,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	36456,9	43017,2	43361,3	49952,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	113929,0	129773,7	138231,9	144010,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	149346,9	161629,6	174721,6	166160,2
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	117868,1	132047,6	130325,2	129894,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	154835,1	176172,0	180989,8	190231,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	110497,5	112649,2	204131,4	230427,2
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	76809,2	92231,9	99189,7	113808,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	31144,6	32936,8	34848,2	36266,7
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi- trailers</i>	83864,8	85412,5	87377,0	80561,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	108755,6	111207,0	137263,9	142755,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	84144,8	93752,3	92736,0	94961,7

494 **Công nghiệp - Industry**

223 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of industry at constant 2010 prices*
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	29045,2	31873,8	28157,7	25998,2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	21848,9	24211,3	59011,4	88455,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	117100,0	132501,2	146710,6	165929,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	15179,2	17501,6	18754,8	20406,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	7682,9	8933,4	9885,5	11217,4
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1057,7	1232,4	1258,1	1318,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6133,9	6992,3	7432,5	7709,7
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	304,7	343,5	178,7	161,1

224 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Index of gross output of industry at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	110,5	109,1	106,3
Khai khoáng - Mining and quarrying	101,0	101,9	104,9
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	105,7	104,0	92,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	94,1	101,1	109,9
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	141,5	124,4	128,5
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	121,6	96,7	92,4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	237,5	111,5	116,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	111,4	109,7	106,1
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	115,8	103,6	113,5
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	109,4	101,7	97,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	111,8	104,2	99,8
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	116,5	108,0	103,4
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	108,2	109,9	104,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	114,7	104,4	98,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	112,5	117,5	103,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	107,9	120,8	102,0
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	109,3	100,1	83,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	110,1	97,0	97,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	109,5	101,9	107,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	118,0	100,8	115,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	113,9	106,5	104,2

224 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of gross output of industry at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	108,2	108,1	95,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	112,0	98,7	99,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	113,8	102,7	105,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	101,9	181,2	112,9
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	120,1	107,5	114,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	105,8	105,8	104,1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	101,8	102,3	92,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	102,3	123,4	104,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	111,4	98,9	102,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	109,7	88,3	92,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	110,8	243,7	149,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113,2	110,7	113,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	115,3	107,2	108,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	116,3	110,7	113,5
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	116,5	102,1	104,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	114,0	106,3	103,7
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	112,7	52,0	90,2

225 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp*

*Index of industrial production by industrial activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	2012
TÒAN NGÀNH CÔNG NGHIỆP - TOTAL	108,7	107,8	108,8	107,3	104,7
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	99,2	110,3	100,5	100,9	103,8
Khai thác và thu gom than cứng <i>Mining and agglomeration of hard coal</i>	94,3	110,9	102,2	104,0	91,0
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	100,0	110,5	98,7	100,6	110,2
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh <i>Quarrying of stone, sand and clay</i>	102,3	110,0	110,4	96,5	80,8
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	111,9	106,0	111,8	109,9	104,4
Chế biến, bảo quản thủy sản và SP từ thủy sản <i>Processing and preserving of fish and fish products</i>	115,8	103,2	112,2	112,5	106,6
Chế biến và bảo quản rau quả <i>Processing and preserving of fruit and vegetables</i>	106,8	92,7	101,2	97,7	100,2
SX phẩm bơ, sữa - <i>Manufacture of dairy products</i>	109,2	117,8	132,2	116,3	107,3
Xay xát, SX bột thô - <i>Manufacture of grain mill products</i>	109,4	102,8	101,0	115,6	101,2
SX thức ăn gia súc - <i>Manufacture of prepared animal feeds</i>	110,6	108,0	116,2	110,9	108,3
SX đường - <i>Manufacture of sugar</i>	107,1	85,6	95,8	133,7	119,6
SX các thực phẩm khác chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of other food products n.e.c.</i>	106,5	98,8	101,4	109,3	102,6
SX bia - <i>Manufacture of beer</i>	118,4	112,0	127,3	116,4	108,9
SX đồ uống không cồn <i>Manufacture of soft drinks; production of mineral waters</i>	113,8	175,1	141,5	100,3	91,2
SX thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	98,3	110,9	102,5	109,3	99,7
SX sợi và dệt vải - <i>Preparation and spinning of textile fibres; weaving of textiles</i>	98,4	102,7	104,3	111,6	107,7
SX trang phục (trừ quần áo da lông thú) <i>Manufacture of wearing apparel, except fur apparel</i>	119,3	103,4	110,2	113,6	103,9
SX giày, dép - <i>Manufacture of footwear</i>	113,4	87,1	117,5	109,0	103,1
SX bột giấy, giấy và bìa <i>Manufacture of pulp, paper and paperboard</i>	118,0	91,1	107,5	101,6	117,7
SX giấy nhăn và bao bì - <i>Manufacture of corrugated paper and paperboard and of containers of paper and paperboard</i>	116,9	119,1	107,5	100,2	90,5
SX phân bón và hợp chất ni tơ <i>Manufacture of fertilizers and nitrogen compounds</i>	88,4	102,1	107,8	110,1	122,0
SX sơn, véc ni và các chất sơn quét tương tự; SX mực in và ma tít - <i>Manufacture of paints, varnishes and similar coatings, printing ink and mastics</i>	97,2	102,5	152,6	111,2	94,9

498 Công nghiệp - Industry

225 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp*

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	2012
SX thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemicals and botanical products</i>	100,0	114,5	107,4	101,5	114,1
SX mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh - <i>Manufacture of soap and detergents, cleaning and polishing preparations, perfumes and toilet preparations</i>	91,6	109,6	97,1	104,2	108,5
SX các sản phẩm khác từ plastic <i>Manufacture of plastics products</i>	112,3	110,2	109,5	107,3	105,0
SX đồ gốm, sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng) - <i>Manufacture of non-structural non-refractory ceramic ware</i>	104,2	81,4	69,7	239,3	85,2
SX gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa <i>Manufacture of structural non-refractory clay and ceramic products</i>	117,5	86,6	110,0	108,0	95,1
SX xi măng - <i>Manufacture of cement</i>	111,5	131,4	113,3	107,3	93,7
SX sắt, thép - <i>Manufacture of basic iron and steel</i>	104,8	127,4	135,6	101,9	103,3
SX các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of structural metal products</i>	143,9	110,4	111,2	105,4	107,8
SX các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of other fabricated metal products n.e.c.</i>	125,0	111,7	109,9	101,7	92,3
SX các thiết bị gia đình chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of domestic appliances n.e.c.</i>	118,0	104,6	112,9	104,4	105,1
SX cáp điện và dây điện có bọc cách điện <i>Manufacture of insulated wire and cable</i>	140,2	116,3	106,2	81,9	97,3
Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles</i>	136,5	98,9	97,2	101,2	85,7
Đóng và sửa chữa tàu - <i>Building and repairing of ships</i>	93,4	77,8	58,1	128,4	233,8
SX mô tô, xe máy - <i>Manufacture of motorcycles</i>	100,4	117,0	115,3	119,6	84,8
SX giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	101,8	99,2	105,9	96,8	104,8
Sản xuất, phân phối điện, ga, nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	116,5	113,0	114,2	109,7	111,4
Sản xuất, tập trung và phân phối điện <i>Production, collection and distribution of electricity</i>	116,7	113,3	114,2	109,9	111,5
Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	114,1	111,1	110,7	106,7	108,5

* Phân theo ngành công nghiệp cấp 4 VSIC 1993, năm gốc so sánh 2005

* By industrial activity at level 4 VSIC 1993, baseyear 2005

226 **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương**

Index of industrial production by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	108,7	107,8	108,8	107,3	104,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Hà Nội	112,0	107,2	111,9	105,1	105,0
Vĩnh Phúc	120,0	101,9	118,1	110,7	97,0
Bắc Ninh	137,1	109,6	180,0	138,8	119,1
Quảng Ninh	100,1	119,8	113,2	103,5	92,2
Hải Dương	117,3	107,9	111,3	107,0	99,0
Hải Phòng	124,7	106,6	108,0	109,7	103,9
Hưng Yên	123,5	105,3	113,4	115,0	108,8
Thái Bình	120,3	145,6	125,8	112,6	106,2
Hà Nam	125,6	109,4	119,5	114,8	113,0
Nam Định	119,2	113,0	117,5	116,1	116,1
Ninh Bình	131,8	127,0	121,5	140,5	105,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	114,4	95,5	111,2	117,4	113,8
Cao Bằng	100,3	80,4	106,4	105,8	99,4
Bắc Kạn	82,0	89,2	117,3	80,1	74,6
Tuyên Quang	433,4	117,1	110,0	103,6	120,8
Lào Cai	122,8	128,5	117,9	128,8	104,0
Yên Bái	141,2	111,4	102,2	109,2	114,5
Thái Nguyên	108,8	123,2	103,8	106,9	106,7
Lạng Sơn	98,7	190,9	100,1	124,3	92,3
Bắc Giang	113,1	113,7	130,7	131,1	122,9
Phú Thọ	136,5	110,0	116,9	104,3	97,5
Điện Biên	116,1	112,1	112,8	117,9	105,4
Lai Châu	106,9	107,3	115,9	103,6	101,7
Sơn La	123,1	123,7	122,4	102,8	117,0
Hòa Bình	112,9	89,9	89,6	87,6	128,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	116,7	109,4	121,7	113,9	107,9
Nghệ An	109,8	97,7	121,0	124,5	109,2
Hà Tĩnh	108,5	99,2	117,6	106,1	105,8
Quảng Bình	119,0	108,6	104,8	107,4	107,0
Quảng Trị	123,7	106,5	113,6	112,8	113,0
Thừa Thiên - Huế	118,9	117,0	125,8	111,3	109,6

500 **Công nghiệp - Industry**

226 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Index of industrial production by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	104,7	107,5	110,1	107,5	106,0
Quảng Nam	124,1	132,6	127,3	113,1	117,1
Quảng Ngãi	103,4	114,8	1684,6	98,4	105,6
Bình Định	117,2	103,6	114,2	111,2	106,8
Phú Yên	119,8	107,9	120,0	109,2	115,5
Khánh Hòa	112,6	108,8	108,7	114,1	106,8
Ninh Thuận	111,3	94,8	119,3	110,8	110,7
Bình Thuận	116,4	106,3	108,1	108,5	107,0
Tây Nguyên - Central Highlands					
Kon Tum	110,2	101,1	126,2	113,5	120,7
Gia Lai	101,5	113,5	87,7	133,1	121,0
Đắk Lắk	113,2	112,1	114,2	109,2	108,5
Đắk Nông	119,2	111,0	105,3	136,6	109,3
Lâm Đồng	117,4	106,1	103,3	109,3	122,7
Đông Nam Bộ - South East					
Bình Phước	108,6	108,5	115,4	110,9	114,7
Tây Ninh	108,1	110,7	117,1	117,0	114,4
Bình Dương	105,1	101,7	113,8	111,9	107,5
Đồng Nai	114,7	104,9	116,0	111,8	107,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,3	110,6	113,4	101,3	99,7
TP. Hồ Chí Minh	110,0	105,7	106,1	107,2	104,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta					
Long An	173,1	103,4	116,1	117,7	114,6
Tiền Giang	125,4	112,3	113,9	115,6	118,9
Bến Tre	113,6	106,4	109,2	108,4	114,8
Trà Vinh	110,0	117,4	112,2	115,2	116,2
Vĩnh Long	124,6	105,5	115,5	113,3	102,0
Đồng Tháp	132,2	120,4	113,4	119,3	105,2
An Giang	110,9	97,4	112,3	108,9	106,6
Kiên Giang	110,6	107,1	108,2	109,1	105,8
Cần Thơ	109,1	105,9	112,3	110,8	104,6
Hậu Giang	97,8	103,0	106,8	126,8	135,1
Sóc Trăng	91,4	101,8	117,6	107,5	100,8
Bạc Liêu	106,6	100,8	117,9	113,0	103,8
Cà Mau	170,0	125,2	120,7	101,1	101,4

227 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	34093	44078	44835	46611	42383
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	18519	16360	15014	15185	16739
Khí tự nhiên ở dạng khí (Nhà nước) <i>Natural gas (State)</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	6440	8010	9402	8480	9403
Quặng sắt và tinh quặng sắt <i>Iron ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	772,3	1904,5	1972,1	2371,3	1523,1
Quặng đồng và tinh quặng đồng <i>Copper ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	8001	51741	49038	47552	45065
Quặng Titan và tinh quặng Titan <i>Titan ore</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	404,9	631,3	586,8	760,0	952,1
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan <i>Antimoan ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	333	664	608	714	755
Đá khai thác <i>Stone of all kinds</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	70836	136897	146857	155549	135701
Cát các loại <i>Sands</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	63114	67004	60161	55051	48649
Sỏi, đá cuội <i>Pebbles, Gravel</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	3329,5	3157,0	2883,6	2831,6	2981,7
Quặng apatít <i>Apatite ore</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1024,2	2047,4	2324,5	2395,3	2364,5
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	897,7	679,0	975,3	862,0	1177,9
Thịt hộp - <i>Canned meat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3191,0	5482,0	4677,0	5209,2	5620,7
Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	37,5	64,7	76,9	86,2	106,7
Thủy sản ướp đông <i>Frozen aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	681,7	1177,8	1278,3	1362,9	1423,9
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	191,5	231,7	257,1	280,2	300,7
Rau đóng hộp - <i>Canned vegetables</i>	Tấn - <i>Ton</i>	16924	27872	48411	55680	63595
Quả và hạt đóng hộp <i>Canned fruits and nuts</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	55,9	84,9	60,1	53,6	50,6

502 Công nghiệp - *Industry*

227 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	397,2	626,2	565,9	568,7	620,8
Sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	215,7	449,3	520,6	645,3	698,1
Sữa bột <i>Powder milk</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	49,1	43,8	58,9	76,1	79,9
Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	28429	33373	33473	38289	39834
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1102,3	1103,2	1141,5	1306,8	1526,7
Cà phê bột và cà phê hòa tan <i>Powder and instant coffee</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	24,3	51,3	68,1	80,5	92,5
Chè chế biến <i>Tea</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	127,2	206,6	211,0	207,4	191,8
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	244,7	228,4	248,2	257,8	252,9
Thức ăn cho gia súc và gia cầm <i>Animal and poultry feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	4752,2	8517,3	8708,8	9743,3	10792,7
Thức ăn cho thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	748,8	2207,0	2096,0	2307,2	2411,7
Rượu mạnh và rượu trắng <i>Liquor</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	221,1	375,1	349,4	337,1	310,0
Bia các loại <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1460,6	2007,5	2420,2	2625,7	2839,6
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	247,2	336,9	458,5	528,0	552,6
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	328,3	1097,0	1342,9	1572,2	1766,2
Thuốc lá <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	4484,7	4833,7	5073,9	5316,4	5342,2
Sợi <i>Textile fibres</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	259,2	538,3	810,2	967,1	1029,4
Vải <i>Fabrics of all kinds</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	560,8	1187,3	1176,9	1238,3	1234,7

227 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	1156,4	2776,5	2604,5	2975,3	3125,0
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	218,0	187,7	192,2	200,4	220,8
Giày vải <i>Fabric shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	34,2	45,4	50,3	49,6	55,6
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	240,8	292,5	347,0	380,1	384,3
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	3231,7	5672,2	5236,7	5179,3	5293,2
Giấy, bì <i>Paper, cover</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	901,2	1752,3	1536,8	1568,8	1582,7
Báo in và các sản phẩm in khác <i>Printed newspapers and other printed products</i>	Tỷ trang <i>Bill. pages</i>	450,3	764,3	716,2	675,8	624,3
Phốt pho vàng - <i>Yellow phosphorus</i>	Tấn - Ton	3961	13012	24514	31339	42096
Phân hóa học <i>Chemical fertilizer</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2189,5	2360,0	2411,3	2602,0	2861,4
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2083,5	2527,0	2645,4	3118,0	3195,7
Thuốc trừ sâu - <i>Insecticide</i>	Tấn - Ton	45877	75381	73633	79787	89888
Thuốc diệt cỏ - <i>Pesticide</i>	Tấn - Ton	21120	26825	24218	30302	36574
Dầu gội đầu, dầu xả <i>Shampoo, conditioner</i>	Tấn - Ton	55536	51401	49280	50197	57566
Thuốc đánh răng - <i>Toothpastes</i>	Tấn - Ton	30907	31434	30307	37161	40803
Sữa tắm, sữa rửa mặt <i>Shower creame, cleansing foam</i>	Tấn Ton	6099	10483	14328	17436	17140
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa <i>Soap</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	573,0	845,4	815,6	791,8	861,5
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi <i>Car tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1708	3562	5494	5379	4937
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motobike, bicycle tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	37465	53969	48526	47031	41345

227 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9483	8556	7872	9292	9459
Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motobike, bicycle tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	57692	87073	92782	84993	86429
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic packing</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	278,8	606,1	662,9	714,4	797,1
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	513,6	322,6	351,3	372,3	363,2
Sứ vệ sinh <i>Sainitation porcelain</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	4573	6811	7295	8520	9074
Gạch nung <i>Brick</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	16530	19164	20196	19865	19038
Ngói nung <i>Tile</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	526,6	514,6	587,4	543,0	560,1
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	30808	48810	55801	58271	55531
Tấm lợp fibro xi-măng <i>Cement proof sheet</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	203,4	100,9	88,3	73,1	76,4
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	474	1702	2906	2931	2992
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3403,2	7497,9	8414,5	8084,9	7640,3
Máy in <i>Printer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	672,5	9420,5	14561,9	15467,9	15810,9
Điện thoại cố định <i>Telephone</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	168,6	9120,9	9405,7	11047,8	9407,2
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>		6,4	37,5	79,6	118,0
Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2515,3	3005,9	2800,3	3099,2	2793,6
Máy ảnh kỹ thuật số <i>Digital camera</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>		3158,7	3273,0	1468,9	1545,3

227 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Pin quy chuẩn (1,5V) <i>Batteries (1.5V)</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	395,7	393,2	397,0	415,1	406,2
Ắc quy điện <i>Battery power</i>	Nghìn kwh <i>Thous. kwh</i>	8308	11989	15931	13667	13998
Bóng đèn điện <i>Lamp</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	102,2	273,2	350,4	360,4	352,1
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình <i>Household fridge and freezer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	692,6	1306,8	1540,9	1507,1	1701,8
Máy giặt dùng trong gia đình <i>Household washing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	336,6	491,4	467,4	656,1	814,3
Quạt điện dùng trong gia đình <i>Household electric fan</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1751,7	5561,0	7174,1	7045,8	6529,4
Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	147,9	325,2	343,7	355,3	360,0
Máy tuốt lúa <i>Threshing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	26,5	16,6	9,0	9,9	10,2
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	59,2	112,5	112,3	108,2	99,2
Xe mô tô, xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1982,1	3091,5	3506,6	4070,2	3919,6
Xe đạp <i>Bicycle</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	2524,5	543,1	705,9	756,5	634,7
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	52078	80643	91722	101499	114841
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	933,0	1305,0	1416,8	1552,7	1687,8

228 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	34093	44078	44835	46611	42383
Nhà nước - <i>State</i>	"	32944	43025	43500	44984	40512
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	639	620	577	734	974
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	510	433	758	893	897
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	18519	16360	15014	15185	16739
Nhà nước - <i>State</i>	"		83	186	245	267
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	18519	16277	14828	14940	16472
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	897,7	679,0	975,3	862,0	1177,9
Nhà nước - <i>State</i>	"	229,2	48,7	8,8	6,2	8,6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	588,5	617,2	929,4	832,1	1135,7
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	80,0	13,1	37,1	23,7	33,6
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1102,3	1103,2	1141,5	1306,8	1526,7
Nhà nước - <i>State</i>	"	504,1	404,6	264,7	254,8	299,6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	255,0	398,9	609,2	803,9	934,2
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	343,2	299,7	267,6	248,1	292,9
Phân hóa học <i>Chemical fertilizer</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2189,5	2359,9	2411,3	2602,0	2861,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	2176,6	2342,6	2400,1	2513,8	2810,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	12,9	17,1	11,2	88,2	50,6
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"		0,2			

228 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
phân theo thành phần kinh tế
(Cont.) Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2083,5	2527,0	2645,4	3118,0	3195,7
Nhà nước - <i>State</i>	"	1560,6	1670,8	1845,4	2148,9	2198,3
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	176,2	476,0	412,1	553,9	564,4
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	346,7	380,2	387,9	415,2	433,0
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	30808	48810	55801	58271	55531
Nhà nước - <i>State</i>	"	19724	25066	27546	25245	23301
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	2903	8676	10644	14849	14731
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	8181	15068	17611	18177	17499
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	473,5	1702,3	2906,4	2930,8	2991,7
Nhà nước - <i>State</i>	"	23,0	304,6	489,7	524,3	533,2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	441,9	1033,8	1899,9	1876,3	1912,4
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	8,6	363,9	516,8	530,2	546,1
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3403,2	7497,9	8414,5	8084,9	7640,3
Nhà nước - <i>State</i>	"	1133,7	1327,1	1860,2	1674,1	1556,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1284,4	4415,5	3482,0	3367,4	3152,6
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	985,1	1755,3	3072,3	3043,4	2930,8
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	52078	80643	91722	101499	114841
Nhà nước - <i>State</i>	"	49250	57002	67678	76818	89413
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	9	15	1721	1958	2160
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	2819	23626	22323	22723	23268